二、阅读 Reading

第一部分 Part Ⅰ

第 13–17：看图片，判断图片内容是否与提示词一致
Questions 13-17: Look at the pictures and decide whether the given words are right or wrong.

例如： Example:		diànshì 电视 television	×
		fēijī 飞机 airplane	√
13.		chá 茶	
14.		lǎoshī 老师	
15.		zài yīyuàn 在 医院	
16.		bàba érzi 爸爸、儿子	
17.		bēizi 杯子	

LIVEWORKSHEETS

第二部分 Part Ⅱ

第 18–22 题：看问题，选择正确的回答

Questions 18-22: Read the questions and choose the right answer to each of them.

Nǐ hē shuǐ ma?
例如：你 喝 水 吗？
Example: Would you like some water?

[F]

Wǒ shì xuésheng, wǒ bù gōngzuò.
A 我 是 学生，我 不 工作。

Nǐ zài nǎr gōngzuò?
18. 你 在 哪儿 工作？

[ ]

Bú zài, Lǐ lǎoshī zài yīyuàn.
B 不 在，李 老师 在 医院。

Wǒ de xiǎo gǒu zài nǎr?
19. 我 的 小 狗 在 哪儿？

[ ]

Zài nàr, yǐzi xiàmiàn.
C 在 那儿，椅子 下面。

Wǒ de bēizi ne?
20. 我 的 杯子 呢？

[ ]

Tā shì lǎoshī, zài xuéxiào gōngzuò.
D 她 是 老师，在 学校 工作。

Nǐ nǚ'ér zài nǎr gōngzuò?
21. 你 女儿 在 哪儿 工作？

[ ]

Bēizi zài zhèr.
E 杯子 在 这儿。

Qǐngwèn, Lǐ lǎoshī zài ma?
22. 请问， 李 老师 在 吗？

[ ]

Hǎo de, xièxie!
F 好 的，谢谢！

LIVEWORKSHEETS

第三部分 Part Ⅲ

第 23–30 题：看句子，选择正确的词语填空

Questions 23-30: Read the sentences and choose the right words to fill in the brackets.

zài nǎr ne míngzi shénme
A 在 B 哪儿 C 呢 D 名字 E 什么

Nǐ jiào shénme
例如：你 叫 什么 （ D ）？
Example: What is your name?

Nǐ bàba zuò gōngzuò?
23. 你爸爸做（ ）工作？

Nǐ hǎo, qǐngwèn Wáng lǎoshī zài
24. 你好，请问 王 老师在（ ）？

Wǒ érzi shì yīshēng, yīyuàn gōngzuò.
25. 我儿子是医生，（ ）医院 工作。

Nǐ de māo
26. 你的猫（ ）？

---

jiā xuéxiào yīyuàn shāngdiàn
F 家 G 学校 H 医院 I 商店

Nǐ yǒu jǐ kǒu rén?
27. 你（ ）有几口人？

Wǒ xiǎng qù mǎi yí ge bēizi.
28. 我 想 去（ ）买一个杯子。

Míngtiān xiàwǔ wǒ xiǎng qù kàn shū.
29. 明天 下午我想 去（ ）看书。

Tā bàba shì yīshēng, zài gōngzuò.
30. 他爸爸是医生，在（ ）工作。

LIVEWORKSHEETS